

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Đặng Thị Ngọc

**ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ CHO TỔ CHỨC
KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG CÁC HUYỆN VEN BIỂN VÀ
HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

Mã số: 9850101.01

DỰ THẢO TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Hà Nội, 2020

Luận án được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS.TS. Nguyễn Cao Huân

2. PGS.TS. Nguyễn Đăng Hội

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN vào hồi:.....giờ; ngày.....tháng.....năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với đường bờ biển dài hơn 130km, 6 cửa biển và cảng biển nước sâu Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi có nhiều lợi thế để phát triển một nền kinh tế hướng biển. Khu vực ven biển và đảo Lý Sơn là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng của tỉnh Quảng Ngãi về kinh tế và quốc phòng an ninh: có Lý Sơn là đảo tiền tiêu của đới duyên hải Nam Trung Bộ; có tài nguyên thiên nhiên đặc hữu với các hệ sinh thái (HST) đặc thù; có tiềm lực cơ sở hạ tầng với Khu kinh tế (KKT) Dung Quất, các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), cảng biển, cảng cá,... Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của các KKT, KCN ven biển và các ngành kinh tế, sản xuất - dịch vụ biển như khai thác và nuôi trồng thủy sản (NTTS), du lịch, hàng hải, cảng biển,... đã và đang tạo ra nhiều áp lực, tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường dải đất ven biển, vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi: tài nguyên sinh vật vùng bờ bị suy thoái, ô nhiễm môi trường nước biển, cửa sông, mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên giữa các ngành kinh tế... Để quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khu vực ven biển và hải đảo tỉnh Quảng Ngãi, đòi hỏi một cách tiếp cận tổng hợp và hệ thống dựa trên quan điểm bền vững. Đánh giá điều kiện địa lý cho tổ chức không gian phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là cách tiếp cận hiệu quả và phù hợp.

Vì vậy, đề tài *“Đánh giá điều kiện địa lý cho tổ chức không gian phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường các huyện ven biển và huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”* được lựa chọn thực hiện với mong muốn sẽ giải quyết những xung đột, khai thác tiềm năng, thúc đẩy phát triển bền vững vùng động lực của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

Mục tiêu: Xác lập cơ sở khoa học dựa trên kết quả phân tích, đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên, KT-XH và môi trường theo tiếp cận CQ cho định hướng không gian PTKT gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT các huyện ven biển và huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Nội dung nghiên cứu: 1. Xây dựng cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và đánh giá CQ cho tổ chức không gian PTKT gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT khu vực ven biển và hải đảo ven bờ; 2. Phân tích, đánh giá đặc điểm đặc trưng về điều kiện tự nhiên, KT-XH, môi trường như các yếu tố thành tạo CQ và các yếu tố ảnh hưởng tới tổ chức không gian lãnh thổ nghiên cứu; 3. Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc, sự phân hóa CQ của khu vực nghiên cứu (KVNC); 4. Đánh giá tiềm năng CQ cho một số hoạt động kinh tế và chức năng CQ như những nguồn lực cho hoạch định không gian lãnh thổ; 5. Phân tích mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên như những trở ngại trong tổ chức không gian lãnh thổ nghiên cứu; 6. Đề xuất định hướng tổ chức không gian PTKT gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT cho KVNC; 7. Xác lập mô hình tổ chức không gian liên kết PTKT, BVMT và an ninh quốc phòng cho khu vực trọng điểm: KKT Dung Quất - TP. Quảng Ngãi - đảo Lý Sơn.

3. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Phần đất liền được giới hạn trong 6 đơn vị hành chính là huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, TP. Quảng Ngãi; Phần đảo ven bờ thuộc huyện đảo Lý Sơn; Phần biển ven bờ được lấy theo ranh giới vùng khai thác thủy sản ven bờ tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 30/6/2014.

Về thời gian: Giai đoạn năm 2013 - 2019.

4. Những điểm mới của luận án

- Đã xây dựng được hệ thống phân loại CQ cho khu vực ven biển và hải đảo ven bờ tỉnh Quảng Ngãi.

- Đã xác định, làm rõ sự khác biệt về các yếu tố thành tạo, tiêu chí phân loại CQ; Tính phức tạp của cấu trúc CQ KVNC bao gồm CQ đất liền, CQ biển, đảo ven bờ thuộc hệ CQ nhiệt đới gió mùa nội chí tuyến với 2 phụ hệ, 3 lớp, 6 phụ lớp, 10 kiểu và 108 loại CQ.

- Đã xác định được các chức năng chính của các đơn vị CQ; đề xuất định hướng không gian phát triển gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; xác lập mô hình tổ chức không gian liên kết giữa đất liền và biển đảo ven bờ cho khu vực trọng điểm Dung Quất - Tp. Quảng Ngãi - đảo Lý Sơn.

5. Các luận điểm bảo vệ

Luận điểm 1: Sự tương tác giữa các yếu tố, quá trình địa lý tự nhiên của các hệ thống lục địa - biển và đảo ven bờ cùng tác động của các hoạt động nhân sinh đã tạo nên tính đa dạng và phân hóa của CQ các huyện ven biển và huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với 108 loại, 10 kiểu, 6 phụ lớp, 3 lớp, 2 phụ hệ CQ của Hệ CQ nhiệt đới gió mùa nội chí tuyến.

Luận điểm 2: Tích hợp kết quả đánh giá thích nghi sinh thái CQ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, NTTS ven biển và du lịch với phân tích chức năng CQ, lợi thế so sánh và mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên là cơ sở khoa học cho định hướng tổ chức không gian và xác lập mô hình PTKT gắn với BVMT các huyện ven biển và huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi .

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Ý nghĩa khoa học: Các kết quả nghiên cứu của đề tài luận án góp phần khẳng định giá trị khoa học của sự liên kết các tiếp cận

khoa học về đánh giá CQ với tiếp cận tổ chức lãnh thổ và QHKG cho định hướng PTKT và BVMT; Nhấn mạnh sự cần thiết nghiên cứu về lý luận khoa học CQ biển nói riêng ở Việt Nam phục vụ đào tạo và nghiên cứu địa lý biển cho các mục đích thực tiễn.

Ý nghĩa thực tiễn: Hệ thống cơ sở dữ liệu, các kết quả nghiên cứu và tập bản đồ chuyên đề của luận án là những tài liệu khoa học có giá trị cho các nhà quản lý các cấp có thể tham khảo khi đưa ra các định hướng tổ chức, QHKG sử dụng lãnh thổ theo hướng bền vững và quản lý tổng hợp vùng bờ.

7. Cơ sở tài liệu

Ngoài những nghiên cứu lý luận, thực tiễn trong và ngoài nước, trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của luận án, tác giả đã sử dụng dữ liệu thu thập từ thực địa, dữ liệu bản đồ và kết quả nghiên cứu của các đề tài (KC.09.12/11-15, 105.07-2013.19) mà tác giả là thành viên tham gia.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của Luận án được trình bày trong 3 chương.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến hướng nghiên cứu của luận án

Luận án đã phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến hướng nghiên cứu của luận án: (1) Đánh giá CQ phục vụ PTKT, sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT khu vực ven biển và hải đảo; (2) Tổ chức không gian lãnh thổ cho PTKT và BVMT; (3) Hướng nghiên cứu mô hình liên kết PTKT ven bờ và hải đảo.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về khu vực Quảng Ngãi

Các công trình nghiên cứu về khu vực Quảng Ngãi có liên quan đến hướng nghiên cứu của luận án tập trung theo các hướng chính: Nghiên cứu, điều tra cơ bản về từng hợp phần tự nhiên; Nghiên cứu về CQ; Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, KT-XH, môi trường, tai biến thiên nhiên và BĐKH; Quản lý tổng hợp, quy hoạch ngành và phát triển KT-XH; Nghiên cứu về mô hình phát triển KT-XH, BVMT và đảm bảo an ninh quốc phòng.

1.1.3. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu mới chỉ quan tâm đến CQ phần nội, phần đảo, ven biển và lục địa, chưa đề cập đến sự tổng hợp giữa CQ trên bề mặt biển với CQ đáy biển và CQ cột nước thành một thể thống nhất. Chưa có một hệ thống phân loại, phân vùng thống nhất cho CQ biển đảo. Cũng như chưa có nghiên cứu nào lập bản đồ CQ có sự nối tiếp từ lục địa - ven biển - biển - đảo. Về tổ chức lãnh thổ, các công trình nghiên cứu đã chú trọng đến qui mô khu vực với trung tâm, các cực, các tuyến lực, nhưng các không gian sử dụng tài nguyên bao quanh chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có công trình nghiên cứu nào về tổ chức không gian sử dụng tài nguyên vùng bờ theo hướng tiếp cận CQ. Các công trình nghiên cứu về khu vực Quảng Ngãi được thực hiện khá nhiều nhưng hướng nghiên cứu về CQ còn hạn chế, chưa có công trình nghiên cứu toàn diện CQ sinh thái đất liền và biển.

1.2. Cơ sở lý luận về nghiên cứu, đánh giá cảnh quan cho tổ chức không gian PTKT và BVMT khu vực ven biển và hải đảo

1.2.1. Cơ sở lý luận về CQ vùng bờ

- Quan niệm về CQ vùng bờ: CQ vùng bờ được xem như một hệ thống gồm các CQ trên đất liền ven biển và CQ biển đảo ven bờ tương tác lẫn nhau.

- Cấu trúc CQ vùng bờ và mối quan hệ giữa các hợp phần thành tạo CQ: CQ vùng bờ có cấu trúc phức tạp. Có sự khác biệt về các hợp phần tham gia thành tạo và vai trò của chúng đối với CQ trên đất liền và trên biển, dẫn đến các tiêu chí cụ thể trong phân loại đối với các đơn vị CQ cùng cấp ở vùng bờ.

- Phân loại CQ vùng bờ: sử dụng hệ thống phân loại thống nhất cho cả CQ trên đất liền ven biển và biển đảo ven bờ, gồm Hệ - Phụ hệ - Lớp - Phụ lớp - Kiểu - Loại CQ. Tuy nhiên có sự khác nhau về tiêu chí phân loại cho các đơn vị cùng cấp đối với CQ trên đất liền, đảo và biển ven bờ, như: kiểu địa hình - loại thổ nhưỡng - thảm thực vật hiện trạng cho phân loại CQ trên đất liền và trên đảo, kiểu địa hình - trầm tích tầng mặt - HST thủy sinh cho phân loại CQ biển ven bờ.

- Chức năng CQ vùng bờ: CQ có hai nhóm chức năng cơ bản là chức năng tự nhiên và chức năng KT-XH. Chức năng CQ vùng bờ được xác định dựa trên các chức năng tự nhiên, các tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở vùng bờ, tiềm năng, lợi thế của vùng bờ đối với phát triển KT-XH, các yêu cầu quốc phòng - an ninh.

- Tính chất đặc thù của CQ vùng bờ: Tính biến động, kém ổn định của các yếu tố thành tạo CQ; Sẵn chứa nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc thù riêng; Có năng suất sinh học lớn nhưng nhạy cảm cao đối với các hoạt động phát triển, BĐKH và nước biển dâng; Liên kết nội vùng ở vùng bờ trong hoạt động phát triển theo đường thủy chiếm ưu thế.

1.2.2. Cơ sở khoa học cho tổ chức không gian PTKT gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT khu vực ven biển và hải đảo ven bờ

- Quan niệm về tổ chức không gian PTKT và BVMT: là “một quá trình sắp xếp và phối hợp các đối tượng trong một không gian cụ

thể” đảm bảo tính hệ thống và tương tác lẫn nhau giữa PTKT với sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT.

- Tổ chức không gian PTKT và BVMT trường khu vực ven biển và hải đảo ven bờ dựa trên 3 quan điểm chủ đạo và kinh nghiệm về tổ chức lãnh thổ, QHKG sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (hay quy hoạch bảo vệ môi trường) và nghiên cứu đánh giá tổng hợp điều kiện địa lý (thông qua nghiên cứu đánh giá CQ vùng bờ).

- Liên kết tiếp cận tổ chức lãnh thổ với quy hoạch không gian biển trong sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT vùng bờ

1.2.3. CQ với tổ chức không gian PTKT và BVMT

Về bản chất CQ được xếp vào tài nguyên không gian, mà bản thân nó chứa đựng một tập hợp các nguồn tài nguyên, cụ thể như đất, nước, sinh vật,... Đối tượng để đánh giá cho các mục tiêu phát triển thực chất là các điều kiện tự nhiên, các dạng tài nguyên thiên nhiên được phản ánh qua các địa tổng thể - các CQ hay các nhóm CQ khác nhau. Nghiên cứu CQ với tư cách là đối tượng tác động và sự tổng hợp các điều kiện cần thiết của sử dụng tài nguyên. Định hướng không gian PTKT và BVMT chính là nghiên cứu và tổ chức các CQ cho các mục đích kinh tế và bảo vệ môi trường một cách bền vững.

1.2.4. Mô hình liên kết PTKT và BVMT khu vực ven biển và hải đảo

Đối với khu vực lãnh thổ ven biển và đảo ven bờ, mô hình liên kết PTKT và BVMT phải mang tính đặc thù: gồm các trung tâm như các cực phát triển, bao quanh các Trung tâm - Cực phát triển là các không gian khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; Kết nối các Trung tâm - Cực phát triển là hệ thống giao thông trên đất liền và giao thông thủy ven biển nối hai trung tâm ven bờ và các lãnh thổ khác; Kết nối giữa các trung tâm ven bờ với đảo là các hệ thống giao thông thủy; Mỗi trung tâm kinh tế có chức năng khác nhau, tạo ra

sức hút các nguồn lực con người, vốn, chính sách và khai thác hiệu quả tài nguyên và BVMT.

1.3. Quan điểm, phương pháp và quy trình nghiên cứu

1.3.1. Quan điểm tiếp cận

Luận án dựa trên các quan điểm tiếp cận: Quan điểm hệ thống và tổng hợp, Quan điểm phát triển bền vững; Tiếp cận địa lý và tiếp cận HST.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm: (1) Phương pháp phân tích, đánh giá và tổng hợp tài liệu, (2) Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa, (3) Phương pháp điều tra xã hội học, (4) Phương pháp bản đồ và GIS, (5) Phương pháp phân tích SWOT, (6) Phương pháp đánh giá CQ.

1.3.3. Quy trình nghiên cứu

Luận án được thực hiện với quy trình gồm 3 bước chính như sau: 1. Xây dựng cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu; 2. Phân tích điều kiện địa lý và đặc điểm CQ; 3. Đánh giá CQ và định hướng tổ chức không gian PTKT và BVMT.

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ VÀ ĐẶC ĐIỂM CẢNH QUAN KHU VỰC CÁC HUYỆN VEN BIỂN VÀ HUYỆN ĐẢO LÝ SON, TỈNH QUẢNG NGÃI

2.1. Vị trí địa lý và vị thế kinh tế - quốc phòng

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có hệ thống giao thông thuận lợi, có đảo tiền tiêu Lý Sơn, vừa có tiềm năng phát triển kinh tế biển, vừa có vai trò quan trọng về quốc phòng - an ninh.

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

Địa chất: Quảng Ngãi nằm trong vùng có kiến trúc địa chất rất đa dạng, lịch sử vận động và phát triển kiến tạo khá phức tạp, liên quan chặt chẽ với vận động của địa khối Kon Tum và chứa đựng hàng loạt các di sản địa chất có niên đại hàng trăm triệu năm. Thành phần địa chất khá đa dạng, có nhiều kiểu loại đá như đá biến chất, xâm nhập, núi lửa và các loại trầm tích, các loại khoáng sản có từ 19-20 phân vị địa chất, trong đó có 13 phân vị tác động về biển.

Trầm tích tầng mặt đáy biển: khá phong phú và phức tạp với sự có mặt đầy đủ các trường trầm tích từ hạt thô đến hạt mịn và các trường san hô, cacbonat vỏ sò. Trong đó, trầm tích cát là phổ biến hơn. Theo không gian từ bờ ra khơi độ hạt phân dị từ thô đến mịn. Càng ra xa bờ độ hạt trầm tích càng giảm.

Địa hình, địa mạo: Địa hình lục địa ven biển có sự phân hóa khá rõ theo hướng từ tây sang đông, với đồi núi xen kẽ đồng bằng. Mỗi nhóm địa hình lại có sự phân dị từ bắc xuống nam với ranh giới là hệ đứt gãy sâu Hưng Nhượng. *Dải lục địa ven biển và đảo nổi* được đặc trưng bởi 8 nhóm dạng địa hình. *Vùng biển nông ven bờ:* dựa vào mối tương quan giữa sóng với các nhân tố động lực khác (thủy triều, dòng chảy sông ngòi, độ bền vững của đất đá...), địa hình đáy biển nông ven bờ được chia thành 4 nhóm kiểu với 17 dạng địa hình.

Khí hậu: Quảng Ngãi mang đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa, duyên hải Trung Trung Bộ với yếu tố địa hình sườn đông Trường Sơn chi phối và chịu ảnh hưởng của biển. Vùng ven biển bị chi phối mạnh bởi chế độ hoàn lưu gió mùa và địa hình sườn núi ven biển. Vùng đảo Lý Sơn chịu tác động chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa trên vùng biển nhiệt đới nóng - ẩm, khí hậu khá ôn hòa.

Thủy, hải văn: Quảng Ngãi có 4 lưu vực chính: Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và Trà Câu. Do các sông thường ngắn và có độ dốc

cao, tiết diện lòng sông hẹp nên vào mùa mưa thường xảy ra lũ lụt lớn và mang về đồng bằng một lượng phù sa lớn sau mỗi mùa mưa. Trên đảo Lý Sơn không có sông suối, chỉ có những dòng chảy tạm thời vào mùa mưa. Quảng Ngãi có chế độ nhật triều không đều. Sóng biển khá lớn, nhất là khi mưa bão, gây sạt lở bờ biển, cửa sông nghiêm trọng. Độ mặn nước biển khá cao, trên 32‰, thay đổi theo mùa.

Thổ nhưỡng: KVNC có 8 nhóm đất với 25 loại đất. Trong đó, nhóm đất đỏ vàng, đất xám và đất phù sa có diện tích lớn và có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Sự phân hóa thành nhiều loại đất, góp phần làm đa dạng CQ, đồng thời chi phối phương thức khai thác, sử dụng tài nguyên đất của KVNC.

Thảm thực vật và HST: Hiện nay thảm thực vật tự nhiên còn rất ít, đang dần thay thế bởi thảm thực vật nhân tác, phân bố chủ yếu ở rìa phía tây, tây bắc, tây nam của các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức và Đức Phổ. Thảm thực vật nhân tác gồm rừng trồng; cây trồng. HST biển đa dạng bao gồm: rạn san hô, thảm cỏ, rong biển, cửa sông, đất ngập nước và bãi bồi ven biển. HST cửa sông ven biển có giá trị đặc biệt về sinh thái và nguồn lợi thủy sản, là nơi sinh sản của nhiều giống loài cá tôm, nhuyễn thể.

2.2.2. Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu KVNC có sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên với các HST đặc sắc cho phép phát triển nền kinh tế biển đa ngành, đa nghề. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là đá, nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và một số ít là khoáng sản kim loại. Tài nguyên nước tương đối phong phú đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu và phục vụ sinh hoạt. Tài nguyên biển phong phú và có tiềm năng lớn. Nguồn lợi thủy sản biển bao gồm các loài cá tầng nổi, cá tầng đáy và các loài

giáp xác, thân mềm,... có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, còn có nguồn lợi muối biển và tài nguyên năng lượng.

2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.3.1. Dân cư

KVNC là nơi tập trung dân cư đông đúc và chịu áp lực dân sinh khá cao, với dân số năm 2018 là 956.858 người (chiếm 75,1% dân số toàn tỉnh). Mật độ dân số trung bình 573 người/km², đông nhất tại huyện Lý Sơn và Tp. Quảng Ngãi. Người dân sống tập trung thành các làng chài và có truyền thống đánh bắt cá xa bờ lâu đời.

2.3.2. Lao động, việc làm

Nguồn lao động dồi dào với 383.008 người (2018) chiếm khoảng 50% lao động của toàn tỉnh, tập trung nhiều nhất ở Tp. Quảng Ngãi. Lao động có xu hướng chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên, lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất. Chất lượng lao động còn thấp, thiếu lao động lành nghề.

2.3.3. Hiện trạng phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2013-2018, giá trị sản xuất các ngành kinh tế của khu vực tăng trưởng khá, từ 43.301 tỷ đồng năm 2013 lên 88.087 tỷ đồng năm 2018 (tăng gấp 2 lần). Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp mà trọng tâm là KKT Dung Quất và các KCN ven biển đã đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng GDP của tỉnh Quảng Ngãi. Khu vực đồng bằng ven biển có nhiều thuận lợi hơn trong sản xuất nông - lâm - thủy sản so với các khu vực còn lại của tỉnh. Giá trị sản xuất hàng năm của ngành này tại KVNC thường chiếm trên 80% so với toàn tỉnh. Thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó, khai thác và NTTS là sinh kế chính của hầu hết cư dân vùng ven biển. Trong thời gian gần đây, ngành dịch vụ có đóng góp không nhỏ vào

chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi và trong tương lai đây là ngành kinh tế quan trọng ở vùng ven biển, với tỷ trọng cơ cấu vốn chiếm gần 50%.

2.3.4. Hiện trạng sử dụng đất

Trên địa bàn nghiên cứu, phần lớn là đất nông nghiệp với 127.230,59 ha, chiếm 76,2% DTTN, gấp hơn 3 lần nhóm đất phi nông nghiệp. Đây là một điều tất yếu do chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

2.4. Đặc điểm cảnh quan

2.4.1. Hệ thống phân loại cảnh quan

Hệ thống phân loại CQ được lựa chọn cho KVNC gồm: Hệ - Phụ hệ - Lớp - Phụ lớp - Kiểu - Loại CQ. Các chỉ tiêu cụ thể cho từng cấp đơn vị được thể hiện trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Cấp phân vị và chỉ tiêu phân loại CQ khu vực nghiên cứu

STT	Cấp phân vị	Chỉ tiêu phân loại			CQ khu vực nghiên cứu
		CQ lục địa	CQ biển	CQ đảo	
1	Hệ CQ	Nền nhiệt độ không khí, nền bức xạ chủ đạo trên bề mặt và hoàn lưu khí quyển			- Hệ CQ nhiệt đới gió mùa nội chí tuyến
2	Phụ hệ CQ	Tương tác giữa địa hình và hoàn lưu gió mùa, phân bố lại chế độ nhiệt - ẩm	Tương tác giữa hoàn lưu gió mùa và chế độ hoàn lưu nước quyết định sự phân bố của chế độ nhiệt - muối và đặc điểm sinh vật		02 phụ hệ CQ: - Phụ hệ CQ nhiệt đới gió mùa không có mùa đông lạnh (trên đất liền) - Phụ hệ CQ biển đảo nhiệt đới nóng ẩm
3	Lớp CQ	Đặc trưng đại địa hình (theo hình thái), tương ứng với hai quá trình lớn trong chu	Đặc trưng bởi vật chất thành tạo, mức độ tương tác giữa các quyển vật chất thành tạo, gồm CQ biển (các khối nước) chiếm ưu thế và CQ đảo (các		03 lớp CQ: - Lớp CQ núi - Lớp CQ đồng bằng - gò đồi - Lớp CQ biển đảo ven bờ

STT	Cấp phân vị	Chỉ tiêu phân loại			CQ khu vực nghiên cứu
		CQ lục địa	CQ biển	CQ đảo	
		trình vật chất là bóc mòn và tích tụ	khối đất, đá trên mặt nước (biển) chiếm diện tích nhỏ.		
4	Phụ lớp CQ	Sự phân hóa của các điều kiện tự nhiên theo độ cao địa hình (địa hình và nền nhiệt ẩm)	Sự phân hóa của các điều kiện tự nhiên theo độ sâu lớp nước	Địa hình đảo và mức độ xa bờ phản ánh sự ảnh hưởng của tương tác giữ lục địa và biển	06 phụ lớp CQ: - PLCQ núi thấp - PLCQ đồi - PLCQ đồng bằng ven biển - PLCQ biển nông ven bờ hiện đại (0-30m) - PLCQ biển nông ven bờ cổ (>30m) - PLCQ đảo ven bờ
5	Kiểu CQ	Kiểu thảm thực vật và điều kiện sinh khí hậu	HST thủy sinh và điều kiện sinh cảnh nước	Kiểu thảm thực vật và điều kiện sinh cảnh đảo	10 kiểu CQ
6	Loại CQ	Kiểu địa hình - loại thổ nhưỡng - thảm thực vật hiện trạng.	Kiểu địa hình - trầm tích đáy và HST thủy sinh theo đới động lực biển	Kiểu địa hình - loại đất và thảm thực vật hiện trạng.	108 loại CQ

2.4.2.Đặc điểm cấu trúc cảnh quan

Cấu trúc CQ KVNC đã được xác định bao gồm 1 hệ, 2 phụ hệ, 3 lớp, 6 phụ lớp, 10 kiểu và 108 loại CQ (Hình 2.1, 2.2).

Hệ và phụ hệ CQ: Lãnh thổ nghiên cứu nằm trong hệ CQ nhiệt đới gió mùa nội chí tuyến. Phần lục địa thuộc phụ hệ CQ nhiệt đới gió mùa không có mùa đông lạnh, phần biển và đảo ven bờ thuộc phụ hệ CQ biển đảo nhiệt đới nóng ẩm.

Lớp và phụ lớp CQ: KVNC phân hóa thành 3 lớp và 6 phụ lớp.

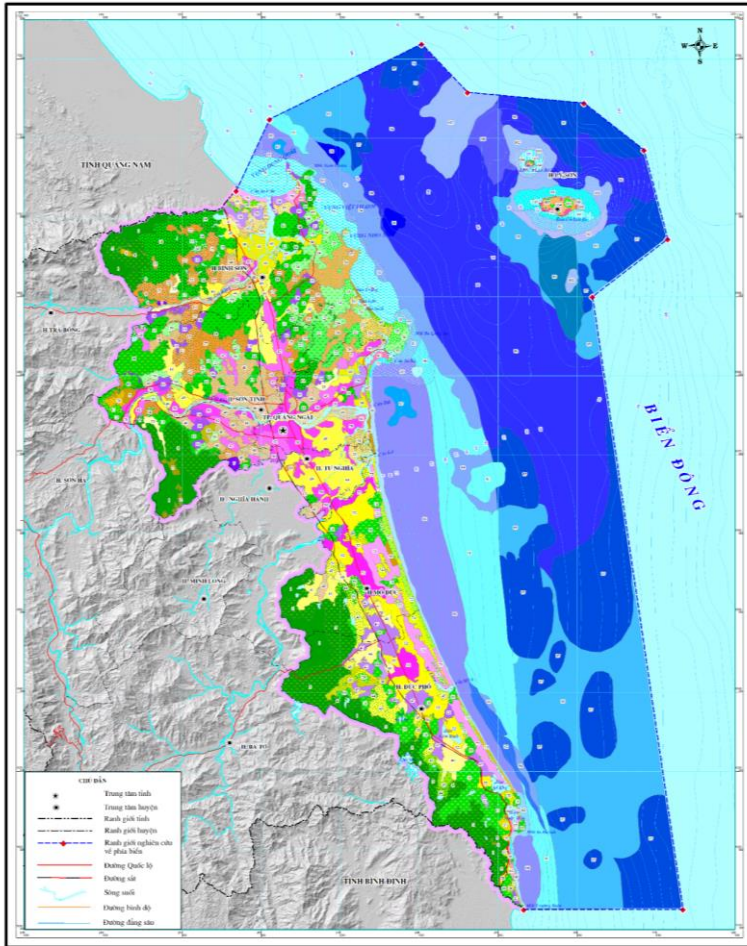
- Lớp CQ núi: hình thành trên các kiểu địa hình có độ cao trên 300m, có nguồn gốc bóc mòn, cấu tạo chủ yếu bởi đá cứng dạng khối có nguồn gốc macma, phun trào bazan và đá biến chất, phân bố phân rìa phía tây của vùng bờ tỉnh Quảng Ngãi. Lớp CQ núi có tiềm năng lớn cho trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày. Trong lớp CQ này chỉ có 1 phụ lớp CQ núi thấp có diện tích 30.829,72 ha (chiếm 18,6% DTTN đất liền) với 9 loại CQ (từ CQ số 1-9).

- Lớp CQ đồng bằng - gò đồi: chiếm ưu thế trên đất liền, có diện tích 135.104,69 ha (chiếm 81,4% DTTN đất liền), phân hóa thành 2 phụ lớp: phụ lớp CQ đồi (gồm 28 loại CQ, từ CQ số 10-37), phụ lớp CQ đồng bằng ven biển (gồm 38 loại CQ, từ CQ số 38-75).

- Lớp CQ biển đảo ven bờ: phân bố ở vùng biển thuộc vùng khai thác thủy sản ven bờ tỉnh Quảng Ngãi, nơi diễn ra quá trình trao đổi vật chất giữa lục địa - biển. Lớp CQ này được phân hóa thành 3 phụ lớp: Phụ lớp CQ biển nông ven bờ hiện đại gồm 14 loại CQ (từ CQ số 76-89); Phụ lớp CQ biển nông ven bờ cổ có 13 loại CQ (từ CQ số 90-102); Phụ lớp CQ đảo ven bờ với 6 loại CQ (từ CQ số 103-108).

Kiểu CQ: Dựa trên sự hình thành của kiểu thảm thực vật và đặc trưng hệ sinh thái theo điều kiện sinh cảnh (trên đất liền - điều kiện sinh khí hậu, trên biển - điều kiện sinh cảnh nước), KVNC được phân hóa thành 10 kiểu CQ.

Loại CQ: Trên cơ sở kết hợp hình thái địa hình với quá trình địa mạo thống trị - loại đất - thảm thực vật hiện trạng (đối với đất liền và đảo nổi), Kiểu địa hình - trầm tích đáy - hệ sinh thái thủy sinh theo đới động lực biển (đối với vùng biển), KVNC được phân thành 108 loại CQ.



Thành lập: MCS, Đặng Thị Ngọc
 Hướng dẫn khoa học: GS. TS. Nguyễn Cao Hoàn
 PGS. TS. Nguyễn Đăng Hòa

Hình 2.1. Bản đồ cảnh quan khu vực nghiên cứu

HỆ CẢNH QUAN		Hệ cảnh quan nhiệt đới gió mùa không có mùa đông lạnh																																							
PHỤ HỆ CẢNH QUAN		Phụ hệ cảnh quan nhiệt đới ẩm										Phụ hệ cảnh quan bán nhiệt đới nóng ẩm																													
LỚP CẢNH QUAN	PHỤ LỚP CẢNH QUAN	KIỂU CẢNH QUAN	Nhiệt - ẩm Khu vực thực vật		T: 20-25 độ C; Rn: 2600-3000 mm; n < 2 tháng Thực vật thường xanh nhiệt đới, mất ẩm					T: >25 độ C; Rn: 2100-2600 mm; n < 2 tháng Thực vật thường xanh nhiệt đới, nóng ẩm					T: >25 độ C; Rn < 2100 mm; n: 3-4 tháng Thực vật thường xanh nhiệt đới có xen một số loài rụng lá					T: >25 độ C; Rn >3000 mm; n < 2 tháng Hệ sinh thái thùy sinh nhiệt đới					T: >25 độ C; Rn < 2 tháng Thực vật thường xanh nhiệt đới, nóng ẩm																
		LOẠI CẢNH QUAN	HSI trên cạn					HSI trên cạn					HSI trên cạn					HSI DNN					Hệ sinh thái biển					HSI trên đảo													
		Địa hình và đá mẹ	Đỉnh TT biển	HSI	Rừng tự nhiên	Trảng cỏ	Trảng cây bụi	Rừng bóng	Cây trượng lùn năm	Cây trượng hàng năm	Quần cư và TV quần cư	Rừng cỏ	Rừng cây bụi	Cây trượng lùn năm	Cây trượng hàng năm	Lúa	Quần cư và TV quần cư	Rừng tự nhiên	Trảng cỏ	Trảng cây bụi	Rừng bóng	Cây trượng lùn năm	Cây trượng hàng năm	Lúa	Quần cư và TV quần cư	Đồng mương	Đầm phá cửa sông	Vùng vịnh	Sun hồ	Rừng cỏ biển	HSI biển	Rừng cây bụi	Cây trượng hàng năm	Quần cư và TV quần cư	Bãi đất xen cát						
Núi	Núi thấp	Núi thấp bậc môn tầng hợp, cấu tạo chủ yếu bởi đá macma xâm nhập	Fa	1	2	3	4	5					6			7																									
		D					9									8																									
Đồi	Đồi bậc môn - xâm thực trên đá macma axit và đá trầm tích hỗn hợp	Fu												10	11		12				13	14	15			16	17		18	19	20		21								
		Fu													22	23						24	25	26	27					28				29	30		31				
		Xa, Bs, Xg																																							
		D, P																																							
Đồi băng - goi	Đồi băng - goi	Sườn dốc hàng sông rêu trên đá bazan	Fu, Rk																																						
		Xa, Bs, Xg																																							
		P, P1																																							
		C																																							
Đồi băng ven biển	Đồi băng ven biển	Đồi băng tích tụ sông và sóng - biển, cấu tạo bởi các thành tạo trầm tích bờ rời Dạng từ	M																																						
		Đồi ngập nước	C																																						
		C																																							
		C																																							
Biển đảo ven bờ	Biển đảo ven bờ hiện đại (0-30m)	Bề mặt tích tụ sóng ven biển đại	Cát																																						
		Bề mặt xâm thực - tích tụ do tác động của sóng biển nhỏ TV cao	Cát																																						
	Biển đảo ven bờ cổ	Biển đảo ven bờ cổ	Bề mặt xâm thực - tích tụ do tác động của sóng và dòng chảy gần đây	Cát																																					
			Bề mặt tích tụ san hô	Cát																																					
			Bề mặt xâm thực - tích tụ do tác động của sóng và dòng chảy gần đây	Cát																																					
			Cát																																						
	Đảo ven bờ	Đảo ven bờ	Bề mặt xâm thực - tích tụ do tác động của dòng chảy gần đây	Cát																																					
			Cát																																						
			Bùn																																						
			Bề mặt xâm thực - tích tụ chừa cửa do sóng	Cát																																					
	Đảo ven bờ	Đảo ven bờ	Bề mặt tích tụ san hô	Sun hồ																																					
			Bề mặt xâm thực - tích tụ chừa cửa do sóng	Cát																																					
Bề mặt tích tụ san hô			Sun hồ																																						
Bề mặt xâm thực - tích tụ do tác động của sóng			FK																																						
		Thêm mặt môn - tích tụ biển	C																																						
		Ghi chú: 1. Nhiệt - ẩm T: Nhiệt độ trung bình năm Rn: Lượng mưa trung bình năm n: số tháng khô hạn trong năm 2. Thực vật Fa: Đồi vàng do trên đá macma axit Fu: Đồi đỏ vàng trên đá phiến sét và biến chất FK: Đồi nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính Fu: Đồi nâu vàng trên đá bazan Rk: Đồi đen trên sản phẩm bồi tụ bazan Xa: Đồi xám trên đá phiến sét và biến chất Bs: Đồi xám bạc màu trên macma axit và đá cát Xg: Đồi xám giấy																																							

Hình 2.2. Chú giải bản đồ cảnh quan khu vực nghiên cứu

2.4.3. Đặc điểm phân hóa cảnh quan

CQ có sự phân hóa theo hướng từ tây (lục địa) sang đông (biển, đảo) theo sự giảm dần độ cao địa hình và phân hóa theo phương bắc - nam thể hiện ở các kiểu đường bờ và hình thái đồng bằng. Tính đồng bằng và tính biển được xem là những đặc trưng nổi trội của sự phân hóa CQ vùng bờ tỉnh Quảng Ngãi, nó quy định tính đặc thù trong các thể mạnh khai thác, sử dụng tài nguyên. Cấu trúc không gian CQ của KVNC có tính kém ổn định và mức độ nhạy cảm cao do phụ thuộc chặt chẽ vào các yếu tố động lực ngoại sinh (động lực sóng - biển, chế độ triều, chế độ nhiệt...) và các hoạt động khai thác tài nguyên, sử dụng lãnh thổ của con người.

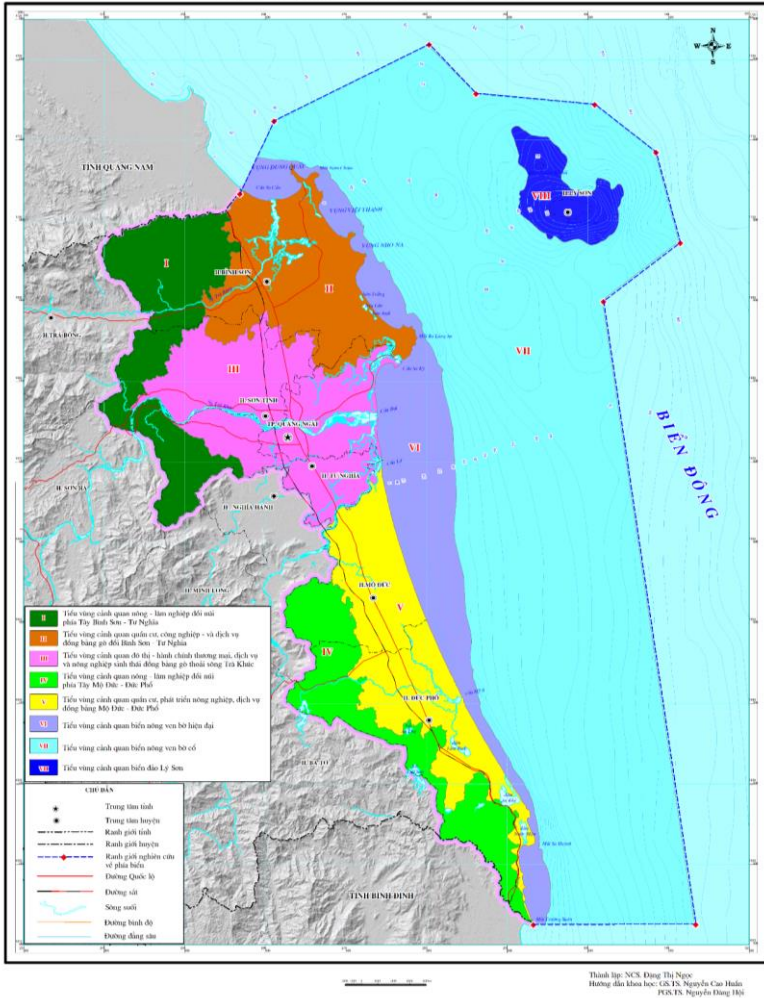
2.5. Phân vùng cảnh quan

2.5.1. Cơ sở phân vùng cảnh quan

Các nguyên tắc chung: nguyên tắc nguồn gốc phát sinh, nguyên tắc khách quan, nguyên tắc tổng hợp, nguyên tắc đồng nhất tương đối, nguyên tắc cùng chung lãnh thổ và nguyên tắc yếu tố trội. Nguyên tắc cùng chung lãnh thổ đảm bảo tính toàn vẹn không thể chia cắt được nữa trong phân vùng, tính liên tục và không lặp lại trong không gian tính tương tác lục địa và biển ven bờ. Yếu tố trội được xem xét trong phân vùng ở đây là sự phân hóa về địa hình.

2.5.2. Đặc điểm các tiểu vùng cảnh quan

Dựa trên cơ sở phân vùng như trên và bản đồ CQ, KVNC được chia thành 8 tiểu vùng CQ thuộc 2 nhóm tiểu vùng CQ: nhóm tiểu vùng CQ lục địa (I, II, III, IV, V) và nhóm tiểu vùng CQ biển đảo ven bờ (VI, VII, VIII). Bản đồ phân vùng CQ tỉ lệ 1:50.000 được thành lập, gồm các tiểu vùng CQ theo tiêu chí phân vùng: tập hợp các đơn vị CQ có cùng nguồn gốc phát sinh (tự nhiên và nhân tác), đồng nhất tương đối về các hợp phần tự nhiên và nhân sinh, có cấu trúc riêng bao gồm một tập hợp liên kết các nhóm loại CQ (Hình 2.3).



Hình 2.3. Bản đồ phân vùng cảnh quan

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ CẢNH QUAN VÀ ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC CÁC HUYỆN VEN BIỂN VÀ HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

3.1. Đánh giá cảnh quan cho các mục đích phát triển kinh tế

Phương pháp đánh giá thích nghi sinh thái CQ được lựa chọn để đánh giá CQ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, NTTS ven biển và du lịch. Để phân hạng mức độ thích nghi sinh thái các CQ, xây dựng bảng cơ sở đánh giá chung dựa vào kết quả tính điểm trung bình cộng cho từng đơn vị CQ theo công thức:

$$D^A = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n K_i D_i$$

Trong đó: D^A : điểm đánh giá chung địa tổng thể A; D_i : điểm đánh giá yếu tố thứ i ; K_i : hệ số tầm quan trọng của yếu tố thứ i ; i : yếu tố đánh giá, $i = 1, 2, \dots, n$.

Xác định trọng số của các yếu tố đánh giá dựa trên kết quả so sánh ảnh hưởng của các yếu tố theo phương pháp ma trận vuông, phân hạng mức độ thích nghi dựa trên khoảng điểm tính theo công thức khoảng cách đều:

$$\Delta D = \frac{D_{\max} - D_{\min}}{M}$$

Trong đó: ΔD là khoảng cách điểm giữa các mức, D_{\max} và D_{\min} là điểm đánh giá cao nhất và thấp nhất của đơn vị CQ; M là số lượng cấp phân hạng thích nghi.

- Kết quả phân cấp các chỉ tiêu đánh giá các thành phần CQ:

1. Sản xuất nông nghiệp				
Các chỉ tiêu	Trọng số	Mức độ thích hợp		
		Rất thích hợp (3 điểm)	Thích hợp (2 điểm)	Kém thích hợp (1 điểm)
Loại đất	0,33	P, Fs	Fa, Fu, Fk, C	Rk, X, M, D
Độ dốc (độ)	0,27	0-3	3-8	8-15
Tầng dày (cm)	0,13	>70	50-70	30-50
Thành phần cơ giới	0,07	Thịt nhẹ	Thịt trung bình, cát pha	Thịt nặng

Lượng mưa trung bình năm (mm)	0,17	2100-3000	<2100	>3000
Khả năng tưới	0,03	Chủ động	Gần nguồn nước	Tưới hạn chế
2. Lâm nghiệp				
Các chỉ tiêu	Trọng số	Mức độ ưu tiên		
		Rất ưu tiên	Ưu tiên	Ít ưu tiên
Địa hình	0,33	Núi thấp, vùng ngập triều	Đồi cao	Đồi thấp, đồng bằng
Độ dốc (độ)	0,13	>25	15-25	<15
Loại đất	0,20	Fa, Fs, C, E	Fu, Rk, D, M	P, X
Tầng dầy (cm)	0,03	>100	50-100	<50
Thành phần cơ giới	0,03	Cát, thịt nặng	Thịt TB	Thịt nhẹ
Thảm thực vật	0,27	Rừng tự nhiên, Trảng cỏ cây bụi	Rừng trồng	Cây trồng lâu năm
3. NTTS ven biển				
Các chỉ tiêu	Trọng số	Mức độ thích hợp		
		Rất thích hợp	Thích hợp	Kém thích hợp
Vị trí	0,50	Nằm trong vùng quy hoạch NTTS	Gần bãi triều, cửa sông	Xa bãi triều, cửa sông
Địa hình	0,33	Bàu, đầm	Vùng bãi cát	Vùng trũng
Chế độ nước	0,08	Ngập thường xuyên	Ngập định kỳ	Phụ thuộc khí hậu
Môi trường nước	0,08	Chất lượng nước phù hợp	Không độc hại	Có nguy cơ ô nhiễm
4. Du lịch				
Chi tiêu	Trọng số	Mức độ thích hợp		
		Rất thích hợp	Thích hợp	Kém thích hợp
Tài nguyên du lịch	0,40	Bãi biển, Danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa	Các danh lam, thắng cảnh khác	CQ nông nghiệp, khu dân cư, trảng cỏ cây bụi
Vị trí	0,30	Gần đường giao thông, bến tàu, thuyền, khả năng tiếp cận dễ	Gần các điểm du lịch ở xung quanh	Xa đường giao thông

Hệ sinh thái	0,20	RTN, các HST biển (san hô, cỏ biển,...), vũng vịnh, đầm phá	Thâm thực vật nông nghiệp	Trảng cỏ cây bụi, rừng trồng
Nhiệt độ TB năm (độ)	0,05	<20	20-25	>25
Lượng mưa TB năm (mm)	0,05	<2100	2100-3000	>3000

- Kết quả phân hạng mức độ thích hợp, ưu tiên các CQ:

Mục đích đánh giá	Khoảng điểm	Mức điểm đánh giá		
		Kém thích hợp/ít ưu tiên (S3)	Thích hợp/ưu tiên (S2)	Rất thích hợp/Rất ưu tiên (S1)
Sản xuất nông nghiệp	0,51	1,47-1,98	1,99-2,49	2,50-3,0
Lâm nghiệp	0,62	1,1-1,72	1,73-2,34	2,35-2,97
NTTS ven biển	0,5	1,5 - 2,0	2,1-2,5	2,6-3
Du lịch	0,6	1,05-1,65	1,66-2,25	2,26-2,85

- Kết quả tổng hợp đánh giá CQ:

Mục đích sử dụng	Mức độ thích nghi	Số loại CQ	Loại CQ	Diện tích (ha)
Sản xuất nông nghiệp	S1	30	3, 4, 6, 7, 8, 11, 13 -> 16, 18, 20, 22, 25, 27, 32->37, 39, 42, 48->53, 56	48.197,33
	S2	48	1->5, 9->47, 49, 57, 58, 60	49.038,81
	S3	29	1->6, 10, 11, 13, 14, 18, 27, 28, 30->36, 39->47	28.769,44
	N	49	7, 12, 16, 21, 28, 31, 37, 42, 47, 50, 53, 56, 58, 61, 63, 64, 65, 70, 75->102, 105, 107, 108	344.528,83
Lâm nghiệp	S1	11	1, 3, 10, 11, 13, 14, 18, 50, 54, 67, 68	33.026,92
	S2	16	2-> 6, 15, 16, 20, 21, 32, 66->68, 71-> 73	9.367,59
	S3	4	7, 40, 45, 103	525,63
	N	49	7, 12, 16, 21, 28, 31, 37, 42, 47, 50, 53, 56, 58, 61, 63-> 65, 70, 75->102, 105, 107, 108	427.614,27
NTTS ven	S1	4	59, 65, 88, 76	3.227,49
	S2	8	52, 60, 61, 65, 72->75	6.616,06

Mục đích sử dụng	Mức độ thích nghi	Số loại CQ	Loại CQ	Diện tích (ha)
biển	S3	10	54->56, 66, 67, 70, 72, 73, 76, 79	10.311,19
	N		1->51, 53, 57, 58, 62->64, 68, 69, 71, 77, 78, 80->87, 89->108	450.379,66
Du lịch	S1	13	35, 36, 48, 49, 54, 55, 65, 76, 78, 103, 104, 106, 108	
	S2	24	1, 13, 17, 18, 22, 34, 48, 49, 65->67, 71, 74, 76, 77, 79, 81, 84, 85, 88->90, 93, 101	
	S3	62	1->6, 8->11, 13->15, 18->20, 22->27, 29, 30, 32->36, 38->41, 43->46, 68, 49, 51, 52, 55, 57, 59, 60, 62, 64->69, 71->74, 79, 80, 82, 83, 86, 87	
	N	30	7, 12, 16, 21, 28, 31, 37, 42, 47, 50, 53, 56, 58, 61, 63, 65, 70, 75, 91, 92, 94->100, 102, 105, 107	

3.2. Xác định và phân tích chức năng cảnh quan

Luận án đã xác định CQ lãnh thổ nghiên cứu thuộc 3 nhóm chức năng chính: 1/. Nhóm chức năng sản xuất: chức năng PTKT nông - lâm - ngư nghiệp, du lịch, công nghiệp và quần cư; 2/. Nhóm chức năng sinh thái và môi trường: chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường, chức năng bảo tồn và phục hồi. 3/. Nhóm chức năng xã hội: thẩm mỹ, giáo dục, khoa học, thông tin, giải trí.

3.3. Đánh giá mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- *Mâu thuẫn trong sử dụng đất*: Chuyển đổi đất NN sang CN; Hạ tầng đô thị hóa và tay nghề chưa xứng tầm; Coi nhẹ việc BVMT; Thiếu tính đồng bộ hóa.

- *Mâu thuẫn giữa các hoạt động phát triển*: Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản với nông nghiệp; Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản với du lịch biển; Công nghiệp với nông nghiệp

- *Mâu thuẫn giữa các hoạt động phát triển với BVMT*: Phát triển du lịch với bảo tồn biển; NTTS với BVMT; Đánh bắt thủy sản với

bảo tồn biển; Sản xuất nông nghiệp với BVMT; Khai thác khoáng sản với BVMT; Phát triển cảng và giao thông thủy với BVMT

3.4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

Khung phân tích SWOT được sử dụng để xác định điểm mạnh, điểm yếu, các cơ hội và thách thức về định hướng phát triển bền vững của KVNC. Điểm mạnh (S): Vị trí địa lý thuận lợi, Điều kiện tự nhiên và TNTN, Điều kiện KTXH và chính sách; Điểm yếu (W): Nền kinh tế còn yếu; Quy mô kinh tế biển chưa tương xứng; Tính liên vùng còn kém; Cơ hội (O): KKT Dung Quất, Điều kiện thuận lợi cho liên kết vùng, Chính sách quốc gia về kinh tế biển xanh; Thách thức (S): Mâu thuẫn sử dụng đất và phát triển KT, Thiên tai, bão lũ, BĐKH, Ô nhiễm môi trường, Địa chính trị căng thẳng, Sản phẩm cạnh tranh khó, Nhu cầu vốn cao.

Các tiểu vùng CQ với những đặc thù riêng biệt về cấu trúc, chức năng, hiện trạng sử dụng đất và định hướng quy hoạch được xem xét ở các khía cạnh về Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức.

3.5. Định hướng tổ chức không gian cho phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

3.5.1. Cơ sở đề xuất định hướng

- Kết quả đánh giá thích nghi sinh thái CQ cho mục đích phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường vùng bờ tỉnh Quảng Ngãi;

- Kết quả phân tích hiện trạng sử dụng CQ và các vấn đề nảy sinh trong phát triển KT-XH;

- Các chính sách, quy hoạch phát triển KT-XH liên quan đến khu vực ven biển và đảo ven bờ tỉnh Quảng Ngãi.

3.5.2. So sánh kết quả đánh giá cảnh quan với hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch của địa phương

Luận án đã so sánh kết quả đánh giá thích nghi sinh thái của CQ cho một số lĩnh vực kinh tế với quy hoạch sử dụng đất để từ đó đề xuất hướng sử dụng CQ.

3.5.3. Định hướng không gian phát triển kinh tế gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

KVNC được hoạch định thành 31 không gian ưu tiên PTKT và BVMT theo 8 tiểu vùng CQ như sau:

TVCQ	Không gian ưu tiên
I	Bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ trên núi thấp (I.1)
	Phát triển lâm nghiệp và cây nông nghiệp lâu năm (II.2)
	Phát triển cây nông nghiệp hàng năm và quần cư nông thôn (I.3)
II	Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển (II.1)
	Phát triển lâm nghiệp và cây nông nghiệp lâu năm (II.2)
	Phát triển cây nông nghiệp hàng năm và quần cư (II.3)
	Phát triển KCN, khu kinh tế (II.4)
	NTTS (II.5)
III	Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển (III.1)
	Phát triển lâm nghiệp và cây nông nghiệp lâu năm (III.2)
	Phát triển cây nông nghiệp sinh thái và quần cư (III.3)
	Phát triển KCN
	Trung tâm hành chính - kinh tế và dịch vụ Tp. Quảng Ngãi (III.5)
	Bảo tồn rừng đặc dụng (III.6)
IV	Bảo vệ rừng phòng hộ trên núi thấp (IV.1)
	Phát triển lâm nghiệp và cây nông nghiệp lâu năm (IV.2)
	Quần cư, phát triển nông nghiệp nông thôn (IV.3)
V	Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển (V.1)
	Phát triển lâm nghiệp và cây nông nghiệp lâu năm (V.2)
	Quần cư, phát triển nông nghiệp nông thôn (V.3)
	NTTS (V.4)
	Phát triển sản xuất muối (V.5)
	Phát triển du lịch sinh thái (V.6)
VI	Bảo tồn HST san hô, rong cỏ biển (VI.1)
	Phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn HST Bình Sơn (VI.2)
	Phát triển NTTS và du lịch sinh thái Mỹ Khê - Sa Huỳnh (VI.3)
	Hạn chế đánh bắt hải sản (VI.4)
VII	Đánh bắt thủy sản, phát triển giao thông đường biển
VIII	Phục hồi và trồng rừng (VIII.1)
	Trồng cây nông nghiệp đặc sản (VIII.2)
	Quần cư, phát triển thương mại, dịch vụ - du lịch (VIII.3)
	Bảo tồn biển Lý Sơn (VIII.4)

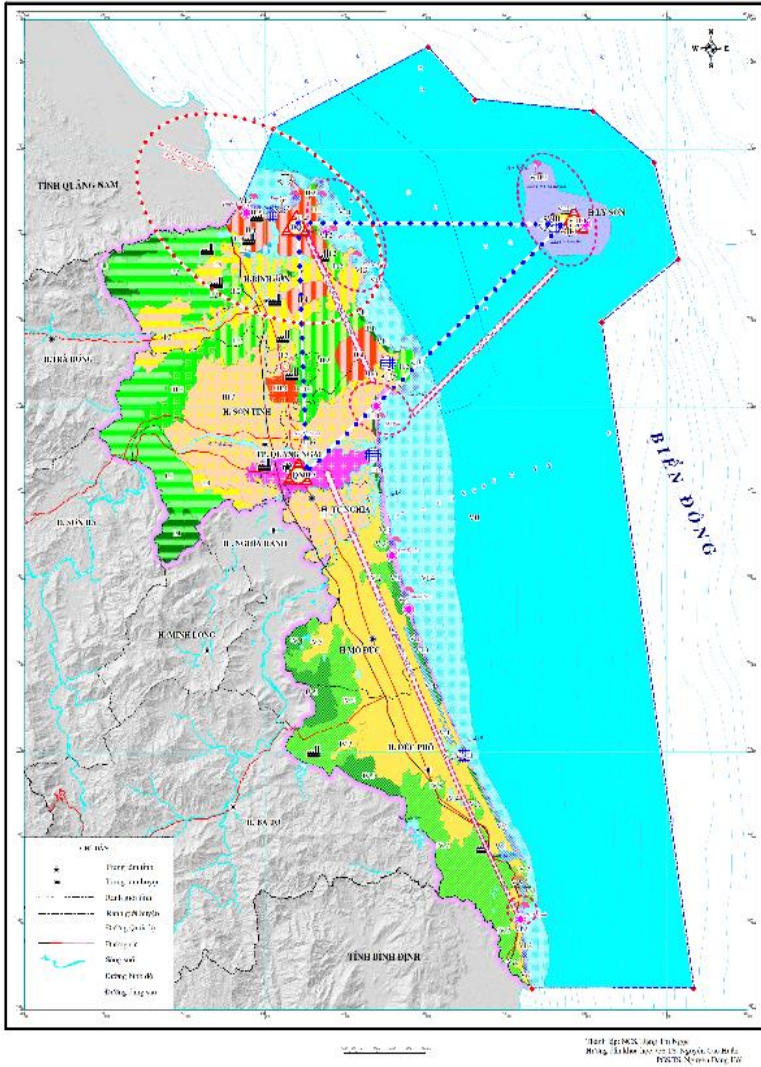
3.6. Đề xuất mô hình liên kết PTKT, BVMT và an ninh quốc phòng giữa đất liền và biển đảo ven bờ khu vực Dung Quất - Tp. Quảng Ngãi - đảo Lý Sơn

Mô hình được đề xuất là một tam giác phát triển với các 3 cực và các tuyến lực phát triển để tạo ra một thể trận kinh tế - quốc phòng liên kết đất liền và biển đảo.

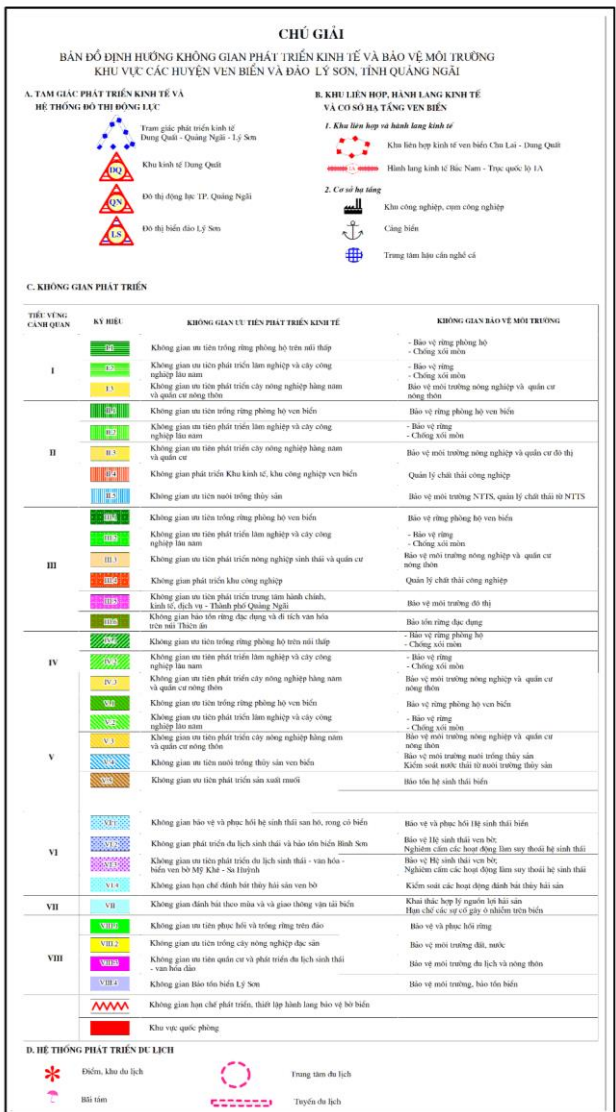
- *Tam giác phát triển kinh tế biển đảo bắc Quảng Ngãi* là tam giác kinh tế duy nhất của khu vực Nam Trung Bộ với 3 cực: Cực bắc - KKT Dung Quất, Cực Nam - đô thị động lực ven biển Tp. Quảng Ngãi, Cực Đông - Đô thị động lực đảo Lý Sơn. Trong đó, Tp. Quảng Ngãi và KKT Dung Quất cung cấp nhân lực, vật lực và có tính chất quyết định đến sự phát triển của huyện đảo Lý Sơn. Tp. Quảng Ngãi gắn kết với KKT Dung Quất trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội - quốc phòng - an ninh của chuỗi đô thị miền Trung và Tây Nguyên. KKT Dung Quất, cùng với Tp. Quảng Ngãi sẽ gắn liền với nhau tạo thành 1 không gian lãnh thổ phát triển có các mối quan hệ hữu cơ từ dân số, lao động đến việc làm, sinh hoạt; từ sản xuất và giao thương đến phát triển đô thị.

- *Các tuyến lực phát triển và trục liên kết*: gồm hai trục chính: (i) Theo trục kinh tế Bắc - Nam: Dung Quất - Tp. Quảng Ngãi - Tur Nghĩa - Mộ Đức - Đức Phổ: gắn kết các huyện đồng bằng ven biển, tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại, du lịch và nông nghiệp; Dung Quất - Bình Sơn - Sơn Tịnh: gắn với các KCN nặng, cảng biển nước sâu, KCN - đô thị - dịch vụ VISIP và các đô thị; (ii) Theo tuyến lực liên kết trên biển: KKT Dung Quất - đô thị đảo Lý Sơn: liên kết kinh tế hàng hải, xây dựng tuyến phòng thủ biển; Tp. Quảng Ngãi - đô thị đảo Lý Sơn: liên kết vận chuyển lượng hàng hóa, hành khách; Dung Quất - Sa Huỳnh: liên kết phát triển các ngành đánh bắt, NTTS, giao thông biển và du lịch biển kết hợp.

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KHU VỰC CÁC HUYỆN VEN BIỂN VÀ ĐẢO LY SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI



Hình 3.1. Bản đồ định hướng không gian phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường khu vực nghiên cứu



Hình 3.2. Bản đồ định hướng không gian phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường khu vực nghiên cứu

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

(1). Nghiên cứu đánh giá các điều kiện địa lý cho tổ chức không gian phát triển kinh tế gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực ven biển và hải đảo theo tiếp cận CQ là một cách tiếp cận mang tính ưu thế trong địa lý học, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

(2). Khu vực các huyện ven biển và huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có tính đa dạng và đặc thù về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên biển và tài nguyên vị thế. Đây là vùng chuyển tiếp giữa lục địa và biển, bao gồm lãnh thổ đất liền, không gian biển mở và đảo ven bờ, luôn tác động tương hỗ lẫn nhau cả về mặt tự nhiên, phát triển KT-XH, quản lý và bảo vệ an ninh quốc phòng. Khu vực này tập trung đông dân cư, lao động và diễn ra các hoạt động kinh tế sôi động của tỉnh Quảng Ngãi: công nghiệp, cảng biển nước sâu, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo, phát triển ngư nghiệp. Các hoạt động này góp phần thúc đẩy sự phát triển của vùng bờ nói riêng và của toàn tỉnh nói chung nhưng cũng gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên của vùng bờ.

(3). Sự tương tác giữa các yếu tố, quá trình địa lý tự nhiên của các hệ thống lục địa – biển và đảo ven bờ cùng tác động của các hoạt động nhân sinh đã tạo nên tính đa dạng và phân hóa của CQ các huyện ven biển và huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi từ lục địa ra biển và hải đảo. Hệ thống CQ bao gồm 01 hệ, 02 phụ hệ, 03 lớp, 06 phụ lớp, 10 kiểu và 108 loại CQ (75 loại CQ đất liền, 27 loại CQ biển và 06 loại CQ đảo) và 08 tiểu vùng CQ thuộc 2 nhóm tiểu vùng CQ. Sự phân hóa CQ theo hướng tây - đông (từ các CQ núi thấp, gò đồi, đồng bằng chuyển tiếp xuống CQ biển nông và CQ đảo) và phân hóa theo phương bắc - nam thể hiện ở các kiểu đường bờ và hình thái

đồng bằng. Đặc trưng nổi bật trong phân hóa CQ ở đây là tính đồng bằng chiếm ưu thế trên phần đất liền, tính biển ở phía đông và tính biến động, nhạy cảm cao của CQ đối với các tác động bên ngoài, trong đó có các hoạt động phát triển.

(4). Đánh giá CQ theo phương pháp đánh giá thích nghi sinh thái cho 4 loại hình sử dụng lãnh thổ cho thấy KVNC có thể mạnh phát triển nông nghiệp, có tiềm năng cho phát triển lâm nghiệp, NTTS và lợi thế cho phát triển du lịch. Các loại CQ thích hợp nhất cho phát triển lâm nghiệp phân bố ở tiểu vùng đồi núi thấp phía tây Bình Sơn - Tư Nghĩa (I) và Mộ Đức - Đức Phổ (IV), cho sản xuất nông nghiệp là tiểu vùng đồng bằng gò thoải sông Trà Khúc (III) và đồng bằng Mộ Đức - Đức Phổ (V), cho NTTS ở dải ven biển Mộ Đức - Đức Phổ, cho du lịch tập trung ở đồng bằng và đảo Lý Sơn.

(5). Trên cơ sở kết quả đánh giá CQ, phân tích chức năng CQ kết hợp với phân tích lợi thế so sánh, mâu thuẫn nảy sinh và định hướng phát triển KT-XH của tỉnh Quảng Ngãi, đã đề xuất 31 không gian ưu tiên PTKT và BVMT theo 8 tiểu vùng CQ. Mô hình liên kết giữa đất liền và biển đảo được đề xuất là tam giác PTKT bắc Quảng Ngãi với hai cực trên đất liền là KKT Dung Quất, Tp. Quảng Ngãi và một cực trên đảo - đảo Lý Sơn, cùng hai tuyến lực phát triển. Các đề xuất này đã thể hiện sự thống nhất trong quy hoạch không gian trên đất liền với biển và đảo ven bờ, có thể đáp ứng được các mục tiêu chính cho phát triển KT-XH vùng bờ biển tỉnh Quảng Ngãi.

2. Kiến nghị

(1). Cần nghiên cứu sâu hơn cả về lý luận và phương pháp luận về động lực CQ vùng bờ.

(2). Nghiên cứu và đánh giá định lượng dịch vụ của KVNC để có cơ sở chắc chắn hơn cho định hướng không gian phát triển kinh tế gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng an ninh.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. **Đặng Thị Ngọc**, Nguyễn Cao Huân, Đặng Thị Bích Hạnh, Đỗ Ngọc Vinh, Nguyễn Thái Hòa (2014). *Đặc điểm và sự phân bố địa lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực biển, hải đảo tỉnh Quảng Ngãi*. Kỷ yếu Hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ VIII, Thành phố Hồ Chí Minh 11/2014, tr 89-99.
2. Nguyễn Cao Huân, Phạm Quang Anh, **Đặng Thị Ngọc**, Huỳnh Cao Vân, Dư Vũ Việt Quân, Ngô Trung Dũng, Hoàng Văn Trọng (2015). *Nghiên cứu phân hóa lãnh thổ tự nhiên cho hoạch định không gian phát triển kinh tế với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đới bờ biển Đà Nẵng - Khánh Hòa*. Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội. Các Khoa học Trái đất và Môi trường. Tập 31, số 1S (2015), tr 148-157.
3. Nguyen Cao Huan, Nguyen An Thinh, Luu Quoc Dat, **Dang Thi Ngoc** (2015). *Ranking the Priority of Marine Economic Activities in Small Islands based on Fuzzy AHP: Comparing Decision of Local Residents and Authorities in Cu Lao Bo Bai Island, Central Vietnam*. Journal of Environment Management and Tourism. Volume VI, Issue 2(12) Winter 2015, pp. 297-308.
4. **Đặng Thị Ngọc**, Nguyễn Cao Huân, Nguyễn Đăng Hội (2018). *Hoạch định không gian phát triển kinh tế với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực Dung Quất – thành phố Quảng Ngãi – huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Các Khoa học Trái đất và Môi trường, Tập 34, số 1 (2018), trang 77-90.
5. **Đặng Thị Ngọc**, Nguyễn Cao Huân, Ngô Trung Dũng, Dư Vũ Việt Quân (2018). *Nghiên cứu phân hóa lãnh thổ tự nhiên cho liên kết không gian sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường khu vực ven biển và đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi*. Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 10 (Quyển 1). NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2018, trang 146 – 157.